

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

Mã số thuế: 0302326311

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

Mã số thuế: 0302326311

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần hàng hải Macs (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Hoài Nam	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trịnh Trần Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Hiệp	Chủ tịch HĐQT	Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Hoài Nam	Giám đốc	
Bà Trịnh Trần Quỳnh Hương	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Anh Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Trương Hoài Phong	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Quàn Anh Thoa	Trưởng ban
Bà Từ Thị Thanh Nga	Thành viên
Bà Lý Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát đã làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Hoài Nam



Số: 206.203L/2025/BC.KiTTC-NEXIA.APS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần hàng hải Macs**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần hàng hải Macs được lập ngày 15 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2025

**CÔNG TY TNHH NEXIA STT
CHI NHÁNH AN PHÁT**

Phó Giám đốc



Võ Công Quyết

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4038-2022-225-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3716-2021-225-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		327.108.386.306	253.246.288.392
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	118.881.564.012	135.919.246.981
111	1 Tiền		103.881.564.012	86.919.246.981
112	2 Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	49.000.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	76.400.310.875	28.221.679.012
121	1 Chứng khoán kinh doanh		7.320.310.875	7.320.310.875
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.080.000.000	20.901.368.137
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		95.605.746.134	87.092.978.649
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	77.443.539.479	70.863.726.613
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.903.534.522	7.035.586.868
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	6	10.258.672.133	9.193.665.168
140	IV Hàng tồn kho		-	447.489.910
141	1 Hàng tồn kho		-	447.489.910
150	V Tài sản ngắn hạn khác		36.220.765.285	1.564.893.840
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.098.469.283	1.564.893.840
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		35.093.916.720	-
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	28.379.282	-
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		444.889.799.505	469.219.401.929
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	4.909.500.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	6	-	4.909.500.000
220	II Tài sản cố định		205.485.419.814	216.805.681.875
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	205.031.118.188	216.173.908.613
222	Nguyên giá		241.752.828.665	320.115.571.098
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.721.710.477)	(103.941.662.485)
227	2 Tài sản cố định vô hình	9	454.301.626	631.773.262
228	Nguyên giá		1.717.516.294	1.717.516.294
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.263.214.668)	(1.085.743.032)
230	III Bất động sản đầu tư		-	2.798.035.848
231	Nguyên giá		-	3.333.215.869
232	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(535.180.021)
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	71.803.650.889	71.803.650.889
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		92.311.220.000	92.311.220.000
254	2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.507.569.111)	(20.507.569.111)
260	VI Tài sản dài hạn khác		167.600.728.802	172.902.533.317
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	7	151.877.165.916	154.444.437.755
269	2 Lợi thế thương mại	10	15.723.562.886	18.458.095.562
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		771.998.185.811	722.465.690.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C NỢ PHẢI TRẢ		593.677.926.667	534.970.860.185
310	I Nợ ngắn hạn		339.328.760.002	312.192.230.821
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	226.669.565.212	176.930.248.827
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		264.107.207	83.992.430
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.213.068.299	4.562.958.952
314	4 Phải trả người lao động		18.029.350.289	15.217.908.220
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.193.637.553	17.220.092.710
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	600.000.000	600.000.000
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	15	18.854.453.976	8.327.986.545
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	57.765.817.926	80.351.892.597
322	9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.738.759.540	8.897.150.540
330	II Nợ dài hạn		254.349.166.665	222.778.629.364
336	1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14	550.000.000	1.150.000.000
337	2 Phải trả dài hạn khác	15	-	25.872.000
338	3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	253.799.166.665	221.602.757.364
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.320.259.144	187.494.830.136
410	I Vốn chủ sở hữu	17	178.320.259.144	187.494.830.136
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		21.200.000.000	21.200.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		5.300.000.000	5.300.000.000
418	3 Quỹ đầu tư phát triển		115.896.273.566	115.896.273.566
421	4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.676.238.694	23.380.498.940
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.229.286.521	27.492.541.659
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.446.952.173	(4.112.042.719)
429	5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.247.746.884	21.718.057.630
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		771.998.185.811	722.465.690.321

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Trang



Lê Hoài Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		402.677.270.400	355.274.095.383
10	2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	402.677.270.400	355.274.095.383
11	3 Giá vốn hàng bán	20	288.668.170.302	271.582.593.677
20	4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.009.100.098	83.691.501.706
21	5 Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.659.782.895	7.823.633.486
22	6 Chi phí tài chính	22	27.969.962.160	32.605.596.740
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.969.962.160	32.573.262.535
25	7 Chi phí bán hàng	23	81.665.010.976	66.343.943.396
26	8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.560.330.506	12.344.552.240
30	9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.526.420.649)	(19.778.957.184)
31	10 Thu nhập khác	25	6.782.605.446	7.235.833.924
32	11 Chi phí khác		454.146.060	74.105.388
40	12 Lợi nhuận khác		6.328.459.386	7.161.728.536
50	13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.802.038.737	(12.617.228.648)
51	14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	13.705.397.310	2.501.619.485
60	15 Lợi nhuận sau thuế TNDN		(8.903.358.573)	(15.118.848.133)
61	16 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.566.952.173	(3.992.042.719)
62	17 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(11.470.310.746)	(11.126.805.414)
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.083	(5.247)
71	19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.083	(5.247)

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Trang

Lê Hoài Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		4.802.038.737	(12.617.228.648)
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		18.408.563.600	26.359.892.469
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.528.669.459)	(280.123.504)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.465.972.356)	(6.324.575.952)
06	- Chi phí lãi vay		27.969.962.160	32.573.262.535
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.185.922.682	39.711.226.900
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(38.349.797.294)	312.783.766
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		447.489.910	(3.805.540.648)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp		64.250.959.472	(20.349.059.739)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.033.696.396	858.368.253
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.120.422.317)	(40.158.086.262)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.221.650.140)	(2.152.552.727)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(3.500.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.426.103.419)	(1.700.830.807)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.796.595.290	(27.283.691.264)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.555.733.015)	(534.074.688)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		375.000.000	106.296.296
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.178.631.863)	(15.901.368.137)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	24.800.000.000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.614.300.000)
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.090.972.356	6.464.745.609
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.268.392.522)	8.321.299.080

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	15.918.480.000
33	2 Tiền thu từ đi vay		369.853.179.772	23.728.070.185
34	3 Tiền trả nợ gốc vay		(360.242.845.142)	(50.538.237.058)
36	4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(265.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.610.334.630	(11.156.686.873)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18.861.462.602)	(30.119.079.057)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		135.919.246.981	166.053.220.155
61	Ả/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.823.779.633	(14.894.117)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	118.881.564.012	135.919.246.981

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Trang



Lê Hoài Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần hàng hải Macs là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302326311 đăng ký lần đầu ngày 24/5/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/11/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/10/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Duy Hiệp, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị; sinh ngày 05/12/1963, quốc tịch Việt Nam, số căn cước công dân: 072063002244, nơi cấp: Việt Nam, ngày cấp 29/7/2022. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và địa chỉ liên lạc tại: 40/6 Huỳnh Đình Hai, Phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 21.200.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, số lượng cổ phần: 2.120.000.

Ngành nghề kinh doanh

Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Kinh doanh và khai thác vận tải biển, cảng biển, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ ở cảng và cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải và dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa đa phương thức; Tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ tư vấn về kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 2 công ty con là: Công ty TNHH Macs Logistics và Công ty Cổ phần Liên Việt Logistics.

Công ty TNHH Macs Logistics có trụ sở chính tại lầu 3, 89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý vận tải; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Dịch vụ Logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 94,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty Cổ phần Liên Việt Logistics có trụ sở chính tại Lô CN2.4 và KB4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51,22%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs	Tầng 15, toà nhà 319, số 63 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại Khánh Hòa	75 Trần Nhật Duật, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại Hải Phòng	Lô CN2.4 và KB4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại thành phố Đà Nẵng	249 Tố Hữu, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 Năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 Năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 Năm
Phần mềm máy tính	03 Năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê: Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

2.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Quy chế Công ty.

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 2%.

2.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

1039
NG
TNH
XIA
HINH
N PH
707

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty CP Liên Việt Logistics:

Thuế suất thuế TNDN bằng 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm 2015 đến năm 2029. Miễn Thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm thứ tư có doanh thu từ dự án, theo đó Công ty tính miễn thuế từ năm 2018 đến năm 2021, giảm 50% thuế phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các bên liên quan bao gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30 trang 22.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	15.050.841.870	11.830.680.402
Tiền gửi không kỳ hạn	88.830.722.142	75.088.566.579
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	118.881.564.012	135.919.246.981

(*): Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, trong đó:

	Thời hạn	Lãi suất/năm	Số cuối năm
			VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	01 tháng	3,3%-3,6%	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	01 tháng	2,0%-3,9%	8.000.000.000
Cộng			15.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Phụ lục 01 trang 23

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn, chi tiết như sau:

	Thời hạn	Lãi suất/năm	Số cuối năm
			VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6-12 tháng	2,9%-4,3%	28.530.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	6 tháng	0%-5,1%	40.550.000.000
Cộng			69.080.000.000

c. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

Phụ lục 01 trang 23

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	33.730.376.310	30.156.135.026
Các đối tượng khác	43.713.163.169	40.707.591.587
Cộng	77.443.539.479	70.863.726.613

6 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	10.258.672.133	9.193.665.168
Tiền đặt cọc (*)	1.340.491.042	396.400.000
Tạm ứng	2.274.754.000	804.705.000
Các khoản chi hộ	5.641.060.197	7.907.357.523
Phải thu khác	1.002.366.894	85.202.645
b. Dài hạn	-	4.909.500.000
Tiền đặt cọc	-	4.909.500.000
Cộng	10.258.672.133	14.103.165.168

	Số cuối năm
	VND
(*) Tiền đặt cọc ngắn hạn	1.340.491.042
Đặt cọc thi công nội thất với Công ty TNHH TM - XD Hoàng Thái Gia	329.008.742
Đặt cọc ngắn hạn khác thời hạn dưới 1 năm	1.011.482.300

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.098.469.283	1.564.893.840
Chi phí bảo hiểm	159.293.418	95.435.824
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	36.732.905	102.460.391
Công cụ, dụng cụ	239.082.323	1.000.844.127
Các khoản khác	663.360.637	366.153.498
b. Dài hạn	151.877.165.916	154.444.437.755
Công cụ, dụng cụ	1.218.616.673	1.146.902.952
Tiền thuê đất (*)	149.888.056.378	153.053.718.201
Các khoản khác	770.492.865	243.816.602
Cộng	152.975.635.199	156.009.331.595

(*) Hợp đồng thuê đất số 39/2015/HĐTD-MP ngày 30/7/2015, phụ lục Hợp đồng thuê đất số 01 và 02 ngày 30/7/2015 giữa Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Minh Phương và Công ty CP Liên Việt Logistics, trong đó: Vị trí khu đất thuê: Lô CN2.4 và KB4.3, KCN MP Đình Vũ, p. Đông Hải 2, q. Hải An, thuộc Khu tỉnh kế Đình Vũ - Cát Hải, tp. Hải Phòng, Diện tích thuê: 150.069 m². Thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến 30/6/2057.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phụ lục 02 trang 24)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 65.800.000

10 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số tiền
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	27.345.326.759
Số dư cuối năm	27.345.326.759
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	8.887.231.197
Phân bổ trong năm	2.734.532.676
Số dư cuối năm	11.621.763.873
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	18.458.095.562
Tại ngày cuối năm	15.723.562.886

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Pan Ocean	110.711.505.688	57.127.361.612
Phải trả các đối tượng khác	115.958.059.524	119.802.887.215
Cộng	226.669.565.212	176.930.248.827

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	942.583.972	44.191.236.096	44.670.271.269	463.548.799
Thuế TNDN	448.300.563	13.705.397.310	12.221.650.140	1.932.047.733
Thuế thu nhập cá nhân	1.330.581.769	3.003.067.897	2.666.654.887	1.666.994.779
Thuế nhà thầu	1.829.500.741	29.261.658.078	26.973.036.223	4.118.122.596
Lệ phí môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	11.991.907	137.284.223	145.301.020	3.975.110
Cộng	4.562.958.952	90.305.643.604	86.683.913.539	8.184.689.017

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	964.182.553	17.114.642.710
Chi phí phải trả khác	229.455.000	105.450.000
Cộng	1.193.637.553	17.220.092.710

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	600.000.000	600.000.000
	600.000.000	600.000.000

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê văn phòng	1.150.000.000	1.750.000.000
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(600.000.000)	(600.000.000)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	550.000.000	1.150.000.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	18.854.453.976	8.327.986.545
Ký quỹ, ký cược (*)	12.465.182.631	2.607.862.944
Kinh phí công đoàn	1.580.961.176	1.895.512.922
Phải trả cơ quan BHXH	291.095.060	300.420.637
Phải trả khác	4.517.215.109	3.524.190.042
b. Dài hạn	-	25.872.000
Ký quỹ, ký cược	-	25.872.000
Cộng	18.854.453.976	8.353.858.545

	Số tiền
	VND
(*) Ngắn hạn	12.465.182.631
Nhận tiền cược cont	11.287.447.687
Các khoản đặt cọc khác	1.177.734.944

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Phụ lục 03 trang 25-26)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Phụ lục 04 trang 27)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Lê Duy Hiệp	3.153.200.000	14,87%	3.153.200.000	14,87%
Ông Hoàng Anh Dũng	2.699.600.000	12,73%	2.619.600.000	12,36%
Cổ đông cá nhân khác	15.347.200.000	72,39%	15.427.200.000	72,77%
Cộng	21.200.000.000	100,00%	21.200.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.200.000.000	5.300.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	15.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	21.200.000.000	21.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	265.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.120.000	2.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.120.000	2.120.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.120.000	2.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.120.000	2.120.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.120.000	2.120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Nguyên tệ	Số cuối năm	Nguyên tệ	Số đầu năm
		Tương đương VND		Tương đương VND
USD	1.850.741,06	47.285.508.860	1.567.581,08	38.277.262.024
EUR	2,18	58.401	2,18	58.271

19 . TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	402.148.716.724	354.016.829.390
Doanh thu cho thuê văn phòng	528.553.676	1.257.265.993
Doanh thu thuần	402.677.270.400	355.274.095.383

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	288.668.170.302	271.582.593.677
Cộng	288.668.170.302	271.582.593.677

21 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.035.356.856	4.524.365.198
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.055.615.500	1.852.490.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	40.141.080	1.166.654.784
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.528.669.459	280.123.504
Chênh lệch đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	1.823.779.633	(14.894.117)
Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải thu khách hàng	(1.233.807)	-
Chênh lệch đánh giá lại công nợ tiền đặt cọc	377.000.000	-
Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải trả người bán	(805.864.367)	255.017.621
Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải trả khác	134.988.000	40.000.000
Cộng	4.659.782.895	7.823.633.486

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.969.962.160	32.573.262.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	32.334.205
Cộng	27.969.962.160	32.605.596.740

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	61.896.237.991	58.176.499.359
Chi phí vật liệu, bao bì	1.645.292.596	1.362.022.086
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.359.765.863	428.262.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.589.474.870	4.003.657.069
Chi phí bằng tiền khác	4.174.239.656	2.373.502.347
Cộng	81.665.010.976	66.343.943.396

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.527.398.128	6.685.356.684
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.913.712	338.962.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	226.624.655	314.030.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.928.786	1.623.030.367
Chi phí bằng tiền khác	4.028.465.225	3.383.172.419
Cộng	10.560.330.506	12.344.552.240

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	375.000.000	19.937.165
Hoàn nhập chi phí dự phòng tiền lương	6.363.433.587	7.154.657.051
Các khoản khác	44.171.859	61.239.708
Cộng	6.782.605.446	7.235.833.924

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.473.635.102	9.444.043.343
Chi phí nhân công	81.299.391.107	78.158.691.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.408.563.600	19.056.592.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.791.710.634	237.535.525.760
Chi phí khác bằng tiền	15.920.211.341	6.076.236.965
Cộng	380.893.511.784	350.271.089.313

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.802.038.737	(12.617.228.648)
Điều chỉnh tăng/(giảm)	65.060.034.481	26.515.621.157
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.055.615.500)	(1.852.490.000)
Các khoản chi không được trừ	264.681.217	617.381.621
<i>Chi phí lãi vay loại theo ND 132/2020/ND-CP</i>	<i>14.984.527.616</i>	<i>24.105.487.742</i>
<i>Lợi thế thương mại phân bổ trên BCTC hợp nhất</i>	<i>2.734.532.676</i>	<i>2.734.532.676</i>
<i>Lãi từ thanh lý nội bộ</i>	<i>48.139.914.509</i>	<i>-</i>
<i>Lỗ của các công ty con</i>	<i>-</i>	<i>910.709.118</i>
<i>Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu cuối kỳ năm nay</i>	<i>(8.006.037)</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	69.862.073.218	13.898.392.509
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(1.335.086.666)	(1.390.295.082)
Thu nhập tính thuế	68.526.986.552	12.508.097.427
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.705.397.310	2.501.619.485

28 . LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

a. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.120.000	53.000
Ảnh hưởng của thay đổi mệnh giá cổ phiếu trong kỳ	-	477.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	443.850
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.120.000	973.850

b. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	2.566.952.173	(3.992.042.719)
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(305.231.774)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	(267.712.419)	(522.944.193)
Giảm khác	(3.500.000)	(289.381.517)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.295.739.754	(5.109.600.203)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.120.000	973.850
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.083	(5.247)

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của thành viên Ban Giám đốc và HĐQT	4.763.200.000	4.719.721.200

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thu Trang



Lê Hoài Nam



PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Transimex	2.237.310.875	7.426.776.000	-	2.237.310.875
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn	5.083.000.000	8.488.610.000	-	5.083.000.000
Cộng	7.320.310.875	15.915.386.000	-	7.320.310.875

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (BCC)	8.500.000.000	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	2.037.770.000	2.037.770.000	-	2.037.770.000
Công ty Cổ phần Cảng Miproc	78.273.450.000	57.765.880.889	(20.507.569.111)	78.273.450.000
Công ty Cổ phần Asean Cargo Gateway	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cộng	92.311.220.000	71.803.650.889	(20.507.569.111)	92.311.220.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn góp vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

PHỤ LỤC 02: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	266.712.055.020	10.780.809.279	36.141.848.241	6.480.858.558	320.115.571.098
Tăng do mua sắm	-	90.609.823	4.455.000.652	-	4.545.610.475
Phân loại lại	(70.384.950.655)	(5.376.697.252)	(2.601.904.647)	(2.738.699.954)	(81.102.252.508)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.806.100.400)	-	(1.806.100.400)
Số dư cuối năm	196.327.104.365	5.494.721.850	36.188.843.846	3.742.158.604	241.752.828.665
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	69.992.518.237	4.739.798.814	26.374.571.003	2.834.774.431	103.941.662.485
Khấu hao trong năm	13.576.346.042	689.761.875	3.110.096.279	806.278.368	18.182.482.564
Phân loại lại	(74.759.711.021)	(5.022.241.283)	(1.836.512.224)	(1.977.869.644)	(83.596.334.172)
Thanh lý	-	-	(1.806.100.400)	-	(1.806.100.400)
Số dư cuối năm	8.809.153.258	407.319.406	25.842.054.658	1.663.183.155	36.721.710.477
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	196.719.536.783	6.041.010.465	9.767.277.238	3.646.084.127	216.173.908.613
Tại ngày cuối năm	187.517.951.107	5.087.402.444	10.346.789.188	2.078.975.449	205.031.118.188

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.109.794.217

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	36.435.151.258	36.435.151.258	87.033.179.772	61.155.909.355	10.557.880.841	10.557.880.841
Vay dài hạn đến hạn trả	21.330.666.668	21.330.666.668	21.330.666.668	69.794.011.756	69.794.011.756	69.794.011.756
	57.765.817.926	57.765.817.926	108.363.846.440	130.949.921.111	80.351.892.597	80.351.892.597

(*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng cấp tín dụng số: 29/98721/24-DN3/N-CTD ngày 28/3/2024

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Dư cuối kỳ
VND	Thay đổi định kỳ theo ngân hàng quy định	12 tháng	VND 34.935.151.258

Lê Hoài Nam
Hợp đồng vay tiền số 0124 VCN-ML ký ngày 27/11/2024
Hợp đồng vay tiền số 0324 VCN-ML ký ngày 23/12/2024

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Dư cuối kỳ
VND	7,5%	6 tháng	500.000.000
VND	7,5%	6 tháng	1.000.000.000
			36.435.151.258

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (**)	275.129.833.333	275.129.833.333	282.820.000.000	299.086.935.787	291.396.769.120	291.396.769.120
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.330.666.668)	(21.330.666.668)	(21.330.666.668)	(69.794.011.756)	(69.794.011.756)	(69.794.011.756)
	253.799.166.665	253.799.166.665	261.489.333.332	229.292.924.031	221.602.757.364	221.602.757.364

(**) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Vay dài hạn
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng				
Hợp đồng tín dụng số: 2907/2024/HĐCV ngày 29/07/2024	Thay đổi định kỳ theo ngân hàng quy định	180 tháng	18.666.666.668	251.566.666.665
	VND		18.666.666.668	251.566.666.665
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn				
Hợp đồng tín dụng số 01/2024/24799442/HĐTD ký ngày 28/11/2024	7,5%	60 tháng	564.000.000	2.232.500.000
	VND		282.000.000	1.104.500.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2024/24799442/HĐTD ký ngày 26/12/2024	7,5%	60 tháng	282.000.000	1.128.000.000
	VND		282.000.000	
Các khoản vay cá nhân bằng VND với lãi suất 9%/năm, có thời hạn trả trong năm 2025.			2.100.000.000	-
Tổng			21.330.666.668	253.799.166.665

52
Y
TT
VH
T
PH

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.300.000.000	-	112.233.492.274	37.717.880.435	32.826.383.044	188.077.755.753
Tăng vốn năm trước	10.600.000.000	5.300.000.000	-	-	18.480.000	15.918.480.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	(3.992.042.719)	(11.126.805.414)	(15.118.848.133)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.662.781.292	(3.968.013.066)	-	(305.231.774)
Chi trả cổ tức	5.300.000.000	-	-	(5.565.000.000)	-	(265.000.000)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(522.944.193)	-	(522.944.193)
Số tăng/giảm khác	-	-	-	(289.381.517)	-	(289.381.517)
Số dư đầu năm nay	21.200.000.000	5.300.000.000	115.896.273.566	23.380.498.940	21.718.057.630	187.494.830.136
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.566.952.173	(11.470.310.746)	(8.903.358.573)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(267.712.419)	-	(267.712.419)
Số tăng/giảm khác	-	-	-	(3.500.000)	-	(3.500.000)
Số dư cuối năm nay	21.200.000.000	5.300.000.000	115.896.273.566	25.676.238.694	10.247.746.884	178.320.259.144

